

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM**

**Về báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013**

**Được xác nhận bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THẮNG LONG - T.D.K**



## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 3
2	<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	4 - 5
3	<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	10 - 22

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006297 ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03B, nhà C9- khu tập thể Bộ tư lệnh Công Binh, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: **56.250.000.000 đồng** (Năm mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty : Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình	Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch	25 tháng 03 năm 2008
Ông Trần Mạnh Hùng	Ủy viên	25 tháng 03 năm 2008
Ông Nguyễn Thành Trung	Ủy viên	25 tháng 03 năm 2008
Ông Lại Thế Vĩnh	Ủy viên	08 tháng 04 năm 2011
Ông Dương Văn Sơn	Ủy viên	08 tháng 04 năm 2011

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Anh	Giám đốc	25 tháng 03 năm 2008
Ông Lại Thế Vĩnh	Phó Giám đốc	01 tháng 04 năm 2011

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn làm công tác soát xét 6 tháng đầu năm 2013.

### Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

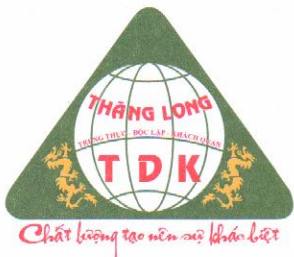
Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**Nguyễn Văn Anh**



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04)6 251 0008	- Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: 100.4/3/BCKT - TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam.

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam.**

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 02 tháng 08 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
THĂNG LONG - T.D.K

Tổng Giám đốc



Từ Quỳnh Hạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Kiên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 1129-2013-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu B 01 - DN  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>25.928.695.220</b>	<b>26.162.200.697</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.422.481.904</b>	<b>999.768.540</b>
1. Tiền	111	V.01	1.422.481.904	999.768.540
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.100.000.000</b>	<b>7.100.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	7.100.000.000	7.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.125.926.180</b>	<b>7.482.041.757</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	6.375.566.050	5.713.953.052
2. Trả trước cho người bán	132		112.560.000	1.069.823.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	908.334.800	968.800.375
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(270.534.670)	(270.534.670)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.280.287.136</b>	<b>10.580.390.400</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.147.465.769	4.578.056.457
5. Tài sản ngắn hạn khác		V.05	7.132.821.367	6.002.333.943
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.479.579.768</b>	<b>83.348.837.646</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.548.251.501</b>	<b>48.737.036.225</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	43.993.899.055	46.117.136.653
- Nguyên giá	222		56.976.042.923	57.236.916.923
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.982.143.868)	(11.119.780.270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.554.352.446	2.619.899.572
- Nguyên giá	228		3.129.912.842	3.129.912.842
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(575.560.396)	(510.013.270)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>33.640.661.528</b>	<b>33.640.661.528</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	33.640.661.528	33.640.661.528
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>290.666.739</b>	<b>971.139.893</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		276.211.739	956.684.893
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.455.000	14.455.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>106.408.274.988</b>	<b>109.511.038.343</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013  
(tiếp theo)

**MẪU B 01 – DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>50.410.610.386</b>	<b>50.371.700.206</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.719.109.177</b>	<b>16.941.083.552</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	3.599.556.942	3.829.556.942
2. Phải trả người bán	312		65.636.000	65.636.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	62.500.640	32.046.148
5. Phải trả người lao động	315		535.606.432	162.928.614
6. Chi phí phải trả	316	V.11	9.047.130.811	9.470.796.413
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	3.331.395.761	3.302.836.844
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			77.282.591	77.282.591
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.691.501.209</b>	<b>33.430.616.654</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	32.321.243.798	32.321.243.798
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.370.257.411	1.109.372.856
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55.997.664.602</b>	<b>59.139.338.137</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>55.997.664.602</b>	<b>59.139.338.137</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.250.000.000	56.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.922.401.000	8.922.401.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		127.139.303	127.139.303
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		77.282.591	77.282.591
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		77.282.591	77.282.591
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9.456.440.883)	(6.314.767.348)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>106.408.274.988</b>	<b>109.511.038.343</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Văn Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý II năm 2013

Mẫu B 01 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	4.465.096.098	8.841.300.542
2. Các khoản giảm trừ		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.465.096.098	8.841.300.542
4. Giá vốn hàng bán	VI.16	5.312.431.867	5.324.226.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(847.335.769)	3.517.074.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	977.969.784	578.809.149
7. Chi phí tài chính	VI.18	1.349.981.783	1.359.902.596
- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.349.981.783	1.359.720.586
8. Chi phí bán hàng		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.829.518.962	2.091.280.374
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.048.866.730)	644.700.261
11. Thu nhập khác		-	86.883.300
12. Chi phí khác		91.981.805	32.957.089
13. Lợi nhuận khác		(91.981.805)	53.926.211
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.140.848.535)	698.626.472
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(3.140.848.535)	698.626.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(558)	124

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Văn Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Quý II năm 2013

Mẫu B 03 – DN  
Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.140.848.535)	698.626.472
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.299.922.723	2.778.991.282
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.927.910.724	2.083.079.845
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(977.969.784)	(663.809.149)
- Chi phí lãi vay	06	1.349.981.783	1.359.720.586
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn li		(840.925.812)	3.477.617.754
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.015.556.267	(4.797.390.174)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(385.569.057)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(283.988.603)	1.635.570.400
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	941.347.154	1.198.592.596
- Tiền lãi vay đã trả	13	(797.083.000)	(948.747.276)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		87.080.299
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.860.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>34.906.006</b>	<b>265.294.542</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		7.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	617.807.358	90.539.061
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>617.807.358</b>	<b>90.539.061</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.480.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.710.000.000)	(655.076.786)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(230.000.000)</b>	<b>(655.076.786)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>422.713.364</b>	<b>(299.243.183)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	999.768.540	683.729.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>1.422.481.904</b>	<b>384.486.000</b>

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Văn Anh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006297 ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: **56.250.000.000 đồng** (Bằng chữ : Năm mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, thương mại và dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách bằng xe ô tô;
- Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật, dân dụng trong lĩnh vực: xây dựng, hoàn thiện (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký kinh doanh);
- Sản xuất, chế biến và buôn bán hàng lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy sản (trừ phân phối lúa gạo, đường mía, đường củ cải);
- Đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn (Chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các sản phẩm, linh kiện điện tử tin học;
- Đại lý mua, bán và ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và khí đốt hóa lỏng, đại lý xăng dầu, khí đốt hóa lỏng và các dịch vụ liên quan đến xăng dầu, khí đốt hóa lỏng;
- Mua bán chứng khoán (không bao gồm chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu nước ngoài)
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác quặng, khoáng sản được nhà nước cho phép lưu hành (trừ xuất khẩu dầu mỏ và các loại dầu thu được các khoáng bitum, ồ dạng thô);
- Xây dựng các nhà máy xi măng;

- Xây dựng các công trình điện;
  - Kinh doanh và sản xuất điện;
  - Giám sát thi công xây dựng lắp đặt đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV;
  - Giám sát thi công xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;
  - Thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV;
  - Thiết kế các công trình: Thủy lợi, thủy điện;
  - Thiết kế công trình kiến trúc, thiết kế quy hoạch xây dựng;
  - Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
  - Khảo sát địa chất thủy văn các công trình giao thông, thủy lợi, mặt bằng dân dụng;
  - Khảo sát trắc địa công trình;
- (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)./.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ soát xét 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

#### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo Thông tư 179/2012/TT-BTC tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư

các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**2.1. Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

**4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến 01 năm tài chính thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá từ 02 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**9. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### 10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### 10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### 10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp

##### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Tiền mặt	85.844.423	27.209.942
Tiền gửi ngân hàng	1.336.637.481	972.558.598
<b>Cộng</b>	<b>1.422.481.904</b>	<b>999.768.540</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Tên đơn vị	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phần của Công ty Cổ phần Solavina	710.000	7.100.000.000	710.000	7.100.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>710.000</b>	<b>7.100.000.000</b>	<b>710.000</b>	<b>7.100.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Công ty CP đầu tư tài nguyên & năng lượng Lào Cai	5.361.906.381	5.361.906.381
Ban chỉ huy quân sự	29.857.000	26.656.000
Các khách lẻ	588.589.999	
Sở giao thông vận tải Hòa Bình	124.678.000	54.856.001
Công ty CP CAVICO xây dựng cầu hầm	270.534.670	270.534.670
<b>Cộng</b>	<b>6.375.566.050</b>	<b>5.713.953.052</b>

**4. Các khoản phải thu khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Bảo hiểm xã hội nộp thay các NV	477.850	25.745.260
Lê Như Quỳnh	204.956.950	204.956.950
Cty CP Đầu tư Tài nguyên & Năng lượng Lai Châu	12.000.000	
Công ty TNHH TM & DV cơ khí Việt (*)	690.900.000	690.900.000
Các đối tượng khác	-	47.198.165
<b>Cộng</b>	<b>908.334.800</b>	<b>968.800.375</b>

(\*) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào của hợp đồng mua bán tài sản cố định từ năm 2011, đến nay vẫn chưa thống nhất đối tác về cách xử lý.

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Tạm ứng	7.127.821.367	5.997.333.943
- <i>Lại Thế Vĩnh</i>	1.022.216.803	721.719.571
- <i>Nguyễn Văn Anh</i>	2.262.327.139	1.571.304.371
- <i>Dương Văn Sơn</i>	1.588.816.690	1.337.816.690
- <i>Hồ Tiến Công</i>	311.563.880	311.563.880
- <i>Lê Văn Thăng</i>	1.780.758.356	1.922.168.341
- <i>Đối tượng khác</i>	162.138.499	132.761.090
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.132.821.367</b>	<b>6.002.333.943</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư ngày 1/1/2013	38.378.231.478	3.003.959.591	15.310.979.506	543.746.348	57.236.916.923
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(260.874.000)	-	-	(260.874.000)
- Số dư ngày 30/6/2013	<b>38.378.231.478</b>	<b>2.743.085.591</b>	<b>15.310.979.506</b>	<b>543.746.348</b>	<b>56.976.042.923</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư ngày 1/1/2013	3.185.974.307	784.506.134	6.657.002.166	492.297.663	11.119.780.270
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	796.493.682	159.139.100	976.231.308	12.715.326	1.944.579.416
Giảm khác	-	(82.215.818)	-	-	(82.215.818)
- Số dư ngày 30/6/2013	<b>3.982.467.989</b>	<b>861.429.416</b>	<b>7.633.233.474</b>	<b>505.012.989</b>	<b>12.982.143.868</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 1/1/2013	35.192.257.171	2.219.453.457	8.653.977.340	51.448.685	46.117.136.653
- Tại ngày 30/6/2013	<b>34.395.763.489</b>	<b>1.881.656.175</b>	<b>7.677.746.032</b>	<b>38.733.359</b>	<b>43.993.899.055</b>



7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Trang web công ty	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
- Số dư ngày 1/1/2013	2.198.712.842	50.000.000	881.200.000	3.129.912.842
- Số dư ngày 30/6/2013	2.198.712.842	50.000.000	881.200.000	3.129.912.842
<b>Giá trị hao mòn</b>				
- Số dư ngày 1/1/2013	219.921.270	49.950.000	240.142.000	510.013.270
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	21.987.126		43.560.000	65.547.126
- Số dư ngày 30/6/2013	241.908.396	49.950.000	283.702.000	575.560.396
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày 1/1/2013	1.978.791.572	50.000	641.058.000	2.619.899.572
- Tại ngày 30/6/2013	1.956.804.446	50.000	597.498.000	2.554.352.446

8. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Dự án VRG - Bảo Lộc	22.549.202.098	22.549.202.098
Cty CP Đầu tư Tài nguyên & Năng lượng Lai Châu	7.065.327.667	7.065.327.667
Cty CP Đầu tư Tài nguyên & Năng lượng Lào Cai	3.126.131.763	3.126.131.763
Cty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Cty CP Phát triển trí tuệ trẻ Việt Nam	300.000.000	300.000.000
Cty Xi măng Mai Sơn	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.640.661.528</b>	<b>33.640.661.528</b>

9. Vay và nợ Ngắn hạn

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Vay ngắn hạn	-	230.000.000
- <i>Công ty Cổ phần Cavico XD hạ tầng</i>		230.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)	3.599.556.942	3.599.556.942
<b>Cộng</b>	<b>3.599.556.942</b>	<b>3.829.556.942</b>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.493.485	1.123.003
Thuế thu nhập cá nhân	32.007.155	30.923.145
<b>Cộng</b>	<b>62.500.640</b>	<b>32.046.148</b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.625.000	5.625.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	5.625.000	5.625.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.625.000	5.625.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.625.000	5.625.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.625.000	5.625.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm trước</u> <u>(VND)</u>
Tổng doanh thu	4.465.096.098	8.841.300.542
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.465.096.098	8.841.300.542
<b>Cộng</b>	<b><u>4.465.096.098</u></b>	<b><u>8.841.300.542</u></b>

**16. Giá vốn hàng bán**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm trước</u> <u>(VND)</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.312.431.867	5.324.226.460
<b>Cộng</b>	<b><u>5.312.431.867</u></b>	<b><u>5.324.226.460</u></b>

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm trước</u> <u>(VND)</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.900.736	5.833.149
Cổ tức, lợi nhuận được chia	966.069.048	572.976.000
<b>Cộng</b>	<b><u>977.969.784</u></b>	<b><u>578.809.149</u></b>

**18. Chi phí tài chính**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay (VND)</b>	<b>Năm trước (VND)</b>
Chi phí lãi vay	1.349.981.783	1.359.720.586
Chi phí tài chính khác	-	182.010
<b>Cộng</b>	<b>1.349.981.783</b>	<b>1.359.902.596</b>

**19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay (VND)</b>	<b>Năm trước (VND)</b>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	(3.140.848.535)	698.626.472
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận		657.976.000
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận		40.650.472
Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	(3.140.848.535)	10.162.618
Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)		10.162.618
Thuế TNDN được miễn, giảm		-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay (VND)</b>	<b>Năm trước (VND)</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.335.490.807	2.360.407.155
Chi phí nhân công	2.327.335.848	1.727.985.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.927.910.724	2.109.228.103
Thuế, phí và lệ phí	17.340.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.870.290	1.323.010.595
Chi phí bằng tiền khác	815.003.160	276.444.438
Chi phí dự phòng		
<b>Cộng</b>	<b>7.141.950.829</b>	<b>7.801.075.891</b>

**21. Chi phí sản xuất theo bộ phận**

**21.1 Thông tin bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

**Lĩnh vực kinh doanh**

- Lĩnh vực 1: Dạy nghề (Đào tạo lái xe)
- Lĩnh vực 2: Hoạt động kinh doanh khác

	<u>Đào tạo lái xe</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Từ 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.144.725.444	320.370.654	4.465.096.098
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.144.725.444</b>	<b>320.370.654</b>	<b>4.465.096.098</b>
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	6.594.467.836	547.482.993	7.141.950.829
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.449.742.392)	(227.112.339)	(2.676.854.731)
Doanh thu hoạt động tài chính			977.969.784
Chi phí tài chính thu nhập khác			1.349.981.783
Chi phí khác			91.981.805
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>(3.140.848.535)</b>

	<u>Đào tạo lái xe</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Năm 2012</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	17.248.627.891	-	17.248.627.891
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>17.248.627.891</b>
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	12.677.950.544	2.387.586.271	15.065.536.815
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.183.091.076
Doanh thu hoạt động tài chính			131.946.454
Chi phí tài chính thu nhập khác			11.247.310.034
Chi phí khác			136.883.300
Chi phí khác			32.860.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>(8.828.249.204)</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số dư tại 30/06/2013	Số dư tại 01/01/2013
Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch HĐQT/Giám đốc	Tạm ứng	2.262.327.139	1.571.304.371
Lại Thế Vinh	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	Tạm ứng	1.022.216.803	721.719.571
Dương Văn Sơn	Ủy viên HĐQT/Kế toán trưởng	Tạm ứng	1.588.816.690	1.337.816.690

### 2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

#### 2.1 Các loại công cụ tài chính

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.422.481.904	999.768.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.125.926.180	7.482.041.757
Đầu tư ngắn hạn	7.100.000.000	7.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.648.408.084</b>	<b>15.581.810.297</b>
	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	35.920.800.740	36.150.800.740
Phải trả người bán và phải trả khác	3.397.031.761	3.368.472.844
Chi phí phải trả	9.047.130.811	9.470.796.413
<b>Cộng</b>	<b>48.364.963.312</b>	<b>48.990.069.997</b>

#### 2.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/ chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông/ chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### 2.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

2.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.


2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức độ có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

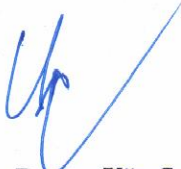
3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán theo Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K.

Người lập biểu

  
Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

  
Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Giám đốc  
  
Nguyễn Văn Anh